

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NHƯ THANH  
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 25/4/2024

V/v ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Đình Huy

**Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Nguyễn Xuân Bản  
2. Bà Lê Thị Giang

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Thanh Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

**Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 86/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2023 về việc ly hôn, nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 28/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/4/2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị H** - Sinh năm 1984.

Nơi ĐKKTT: 13/541 khu phố V, thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Có đơn xin xử vắng mặt.

**Bị đơn:** Anh **Trần Văn T** - Sinh năm 1976.

Địa chỉ: 1 khu phố V, thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 03/02/2004. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính

tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống không giống nhau nên vợ chồng thường xảy ra xung đột, chửi bới, xúc phạm nhau. Hiện nay, chị H đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở xã P và vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau.

Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống hôn nhân thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T.

*Về con chung, chị H trình bày:* Chị và anh T có 04 con chung là:

- Trần Văn H1, sinh ngày 23/4/2005;
- Trần Văn M, sinh ngày 18/12/2006;
- Trần Văn G, sinh ngày 18/9/2011;
- Trần Phương A, sinh ngày 02/6/2015.

Trong đơn khởi kiện, chị H đề nghị được trực tiếp nuôi các cháu Trần Văn G và Trần Phương A. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, chị đã thay đổi yêu cầu về trách nhiệm nuôi con chung. Theo đó, chị Nguyễn Thị H đề nghị anh Trần Văn T trực tiếp nuôi cả 03 con chung của anh chị là các cháu Trần Văn M, Trần Văn G và Trần Phương A. Chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi các cháu Trần Mạnh G1 và Trần Phương A mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng. Đối với cháu Trần Văn H1 đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ nên chị không yêu cầu giải quyết trách nhiệm nuôi cháu H1. Còn cháu Trần Văn M gần đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên chị đề nghị không cấp dưỡng nuôi cháu M.

*Về tài sản và công nợ:* Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Nguyễn Thị H còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Trích lục kết hôn; Giấy xác nhận về nơi cư trú, thẻ căn cước công dân hai vợ chồng (bản sao có chứng thực); biên lai thu tiền tạm ứng án phí và đơn xin xử vắng mặt.

\* *Tại văn bản về ý kiến của bị đơn ngày 04/3/2024*, anh Trần Văn T thừa nhận cơ sở kết hôn và tình trạng hôn nhân của vợ chồng đúng như chị H đã trình bày. Xét thấy vợ chồng sống ly thân đã 6 năm mà không thể hàn gắn nên anh đồng ý ly hôn chị H. Về con chung, anh T công nhận số con chung của vợ chồng như chị H đã trình bày. Khi ly hôn, anh T đề nghị được trực tiếp nuôi Trần Văn M, Trần Văn G, Trần Phương A và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu Trần Mạnh G1 và Trần Phương A mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng. Anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu Trần Văn M và không yêu cầu giải quyết trách nhiệm nuôi cháu Trần Văn H1 (do cháu H1 đã đủ 18 tuổi). Về tài sản và công nợ, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nhận được văn bản về ý kiến của bị đơn, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho anh T các văn bản tố tụng của Tòa án, bao gồm: Thông báo phiên họp kiểm

tra, tiếp cận và công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa ... nhưng anh T không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

\* *Tại đơn trình bày nguyện vọng*, các cháu Trần Văn M1, Trần Văn G và Trần Phương A đều có nguyện vọng được ở với anh Trần Văn T.

\* *Tại các biên bản xác minh ngày 04/3/2024*, ông Nguyễn Văn T1, trưởng khu phố V, thị trấn B trình bày:

Về hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh T và chị H sống chung tại gia đình tại khu phố V, thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2018 và vợ chồng cũng đã số ly thân từ đó đến nay.

Về con chung: Chị H và anh Tân C có 04 con chung là các cháu: Trần Văn H1, Trần Văn M, Trần Văn G và Trần Phương A. Hiện nay cháu H1 và cháu M đã lớn tự lao động kiếm sống. Còn cháu G và cháu Phương A đang ở cùng anh T.

\* *Tại phiên tòa*: Chị Nguyễn Thị H có đơn xin xử vắng mặt. Anh Trần Văn T vắng mặt không có lý do.

***Phân tranh luận***: Không ai có ý kiến tranh luận.

\* *Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm*:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đều không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc ly hôn. Theo đó, xử cho chị H được ly hôn anh T. Về con cái, đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị H, anh T và theo nguyện vọng của các con của anh chị. Theo đó, giao cho anh T trực tiếp nuôi các cháu Trần Văn M, Trần Văn G, Trần Phương A và buộc chị H cấp dưỡng nuôi cháu Trần Mạnh G1 và Trần Phương A mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản và công nợ, đề nghị không xem xét. Về án phí, đề nghị buộc chị H chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Về thủ tục tố tụng*:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều

28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Nguyễn Thị H có đơn xin xử vắng mặt. Anh Trần Văn T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có: Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa kèm theo giấy triệu tập đến phiên tòa, nhưng anh T không có mặt theo yêu cầu của Tòa án nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh T.

*Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 03/02/2004 nên hôn nhân giữa chị H và anh T là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2018. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau nhau. Chị H đã bỏ về nhà mẹ đẻ sống từ năm 2018 và vợ chồng số ly thân từ đó đến nay. Chứng tỏ tình trạng vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, nghĩ nên cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T có 04 con chung là các cháu: Trần Văn H1, sinh ngày 23/4/2005; Trần Văn M, sinh ngày 18/12/2006; Trần Văn G, sinh ngày 18/9/2011; Trần Phương A, sinh ngày 02/6/2015. Chị H, anh T đều yêu cầu giao cho anh T trực tiếp nuôi 03 con chung chưa thành niên của anh chị là Trần Văn M, Trần Văn G, Trần Phương A và buộc chị H cấp dưỡng nuôi các cháu Trần Văn G và Trần Phương A mỗi một tháng cháu 1.000.000 đồng. Xét thấy nguyện vọng của chị H và anh T là phù hợp với nguyện vọng của các con chưa thành niên của anh chị và không làm thay đổi sự ổn định về điều kiện sống của các cháu; nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị H và anh T là phù hợp

[5] Về tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về án phí:* Nguyễn Thị H là nguyên đơn, phải cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 điều 227; Điều 235; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào: Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, cụ thể như sau:

*Về hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Trần Văn T.

*Về con chung:* Giao cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung chưa thành niên của chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T là: Trần Văn M, sinh ngày 18/12/2006; Trần Văn G, sinh ngày 18/9/2011; Trần Phương A, sinh ngày 02/6/2015.

Chị H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Trần Văn G và Trần Phương A mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2024 cho đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi.

Chị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

*Về án phí:* Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng tiền án phí chị H phải nộp là 600.000 đồng. Số tiền án phí chị H phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số:AA/2021/0004021 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; chị H còn thiếu 300.000 đồng tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- UBND thị trấn Bến Sung.;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lê Đình Huy**